

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 16:59:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cái tài chính riêng
Quý II năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tình hình tài chính riêng	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5-6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7-41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148,613,210,953	135,427,907,147
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24,265,487,807	13,687,606,678
111	1. Tiền		18,348,596,026	8,668,736,815
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,916,891,781	5,018,869,863
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	88,389,205,480	88,627,013,692
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73,700,000,000	73,700,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		14,689,205,480	14,927,013,692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33,390,466,208	30,133,977,346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	31,861,702,449	24,487,109,384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	606,313,287	1,165,519,087
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	922,450,472	4,481,348,875
140	IV. Hàng tồn kho	08	153,980,500	241,969,400
141	1. Hàng tồn kho		153,980,500	241,969,400
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,414,070,958	2,737,340,031
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	2,368,790,134	2,408,138,772
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	45,280,824	329,201,259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,667,397,611,624	1,635,858,619,640
220	I. Tài sản cố định		95,077,315,964	97,291,727,099
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	94,596,765,964	96,748,177,099
222	- Nguyên giá		184,519,234,072	181,815,957,308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89,922,468,108)	(85,067,780,209)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	480,550,000	543,550,000
228	- Nguyên giá		630,000,000	630,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149,450,000)	(86,450,000)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		2,181,849,309	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2,181,849,309	-
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,525,186,628,436	1,487,740,195,074
261	1. Đầu tư vào công ty con		1,234,245,246,400	1,234,245,246,400
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(9,058,617,964)	(46,505,051,326)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		300,000,000,000	300,000,000,000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		44,951,817,915	50,826,697,467
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	44,951,817,915	45,688,338,831
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	-	5,138,358,636
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,816,010,822,577	1,771,286,526,787

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497,589,923,099	506,689,063,850
310	I. Nợ ngắn hạn		198,404,185,918	206,199,099,423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19,951,504,968	23,381,169,187
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		71,902,500	71,902,500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	904,862,494	1,191,338,271
315	4. Phải trả người lao động		3,400,653,124	6,173,922,380
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12,213,641,501	12,527,462,124
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,520,474,151	744,035,913
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	156,618,166,402	159,103,859,260
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,722,980,778	3,005,409,788
330	II. Nợ dài hạn		299,185,737,181	300,489,964,427
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	299,185,737,181	300,489,964,427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,318,420,899,478	1,264,597,462,937
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1,318,420,899,478	1,264,597,462,937
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907,846,690,000	907,846,690,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		907,846,690,000	907,846,690,000
412	2. Thặng dư vốn		67,844,338,779	67,844,338,779
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342,729,870,699	288,906,434,158
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		287,954,009,158	257,158,936,822
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		54,775,861,541	31,747,497,336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,816,010,822,577	1,771,286,526,787

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	66,767,429,377	53,523,990,897	122,108,094,427	97,438,048,333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,767,429,377	53,523,990,897	122,108,094,427	97,438,048,333
11	4. Giá vốn hàng bán	19	55,614,862,859	46,505,307,504	102,804,966,860	83,726,115,366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,152,566,518	7,018,683,393	19,303,127,567	13,711,932,967
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7,684,684,912	16,546,841,320	35,943,626,405	27,795,443,734
23	8. Chi phí tài chính	21	(6,401,362,396)	7,983,512,738	(17,919,918,142)	17,788,505,168
24	Trong đó: Chi phí đi vay		9,360,119,440	11,870,625,953	19,526,515,220	23,334,133,361
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6,658,746,255	6,277,771,408	13,503,093,407	12,445,294,827
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,579,867,571	9,304,240,567	59,663,578,707	11,273,576,706
31	12. Thu nhập khác	23	250,541,470	4,600,001	250,641,470	4,780,051
32	13. Chi phí khác		-	-	-	230,855
40	14. Lợi nhuận khác		250,541,470	4,600,001	250,641,470	4,549,196
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,830,409,041	9,308,840,568	59,914,220,177	11,278,125,902
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	31,198,834	-	113,907,128
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	3,877,817,722	53,226,370	5,138,358,636	(205,598,726)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,952,591,319	9,224,415,364	54,775,861,541	11,369,817,500





Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý II năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

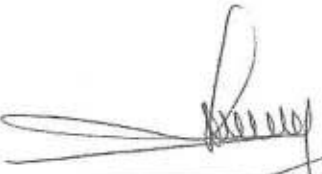
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59,914,220,177	11,278,125,902
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,654,616,088	8,835,867,182
03	Các khoản dự phòng		(37,446,433,362)	(5,545,628,193)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(36,189,080,950)	(27,795,443,734)
06	Chi phí đi vay		19,526,515,220	23,334,133,361
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12,459,837,173	10,107,054,518
09	Tăng các khoản phải thu		(3,182,019,391)	(3,456,218,286)
10	Giảm hàng tồn kho		87,988,900	33,070,600
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8,582,265,167)	(7,200,832,935)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		39,348,638	(1,252,140,623)
14	Chi phí đi vay đã trả		(15,839,442,574)	(23,224,365,060)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140,461,091)	(382,361,192)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(234,854,010)	(255,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,391,867,522)	(25,630,792,978)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5,681,709,811)	(726,626,752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		245,454,545	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200,000,000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35,943,626,405	53,906,899,644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30,507,371,139	43,380,272,892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		71,076,687,950	381,829,395,888
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75,614,310,438)	(399,181,325,518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,537,622,488)	(17,351,929,630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10,577,881,129	397,550,284
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13,687,606,678	19,690,116,232
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	24,265,487,807	20,087,666,516


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Tài chính Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Công ty Cổ phần Tập đoàn
ASG - Chi nhánh Bắc Ninh

Lô CN1-2, Khu công
nghiệp Yên Phong, xã
Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh

Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý
hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ
trực tiếp cho vận tải hàng không
và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định

theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất (*nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm
▶ Chương trình phần mềm	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ✦ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✦ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ✦ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- ✦ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2,299,615,968	1,882,386,576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,048,980,058	6,786,350,239
Các khoản tương đương tiền (*)	5,916,891,781	5,018,869,863
	24,265,487,807	13,687,606,678

(*) Tại 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (i)	73,700,000,000	-	-	73,700,000,000	-	-
	<u>73,700,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73,700,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	14,689,205,480	-	14,927,013,692	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10,004,273,973	-	10,242,082,186	-
- Phải thu về cho vay (ii)	4,684,931,507	-	4,684,931,506	-
Đầu tư dài hạn	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
- Phải thu về cho vay (ii)	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
	<u>314,689,205,480</u>	<u>-</u>	<u>314,927,013,692</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 7.8%/năm.

(ii) Phải thu về cho vay: Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Số tiền cho vay: 300.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	0,00%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tòa Nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Đường Lê Thánh Tông, Phường Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi, vận tải hàng hoá đường bộ	0.00%	0.00%	23.46%	51%	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
23	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hoá lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0.00%	0.00%	98.00%	98.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	12,478,119,385	-	8,146,884,293	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,715,775,038	-	5,055,414,131	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4,048,536,871	-	3,312,914,120	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1,746,439,200	-	1,458,940,641	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2,112,813,992	-	1,174,410,705	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1,628,246,803	-	1,219,345,717	-
- Công ty TNHH KGL Việt Nam	713,245,760	-	696,381,939	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,418,525,400	-	3,422,817,838	-
	31,861,702,449	-	24,487,109,384	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15,468,181,729	-	10,048,955,517	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn AASC và Cộng sự	60,000,000	-	60,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và thi công kỹ thuật Long Nguyên	119,669,962	-	886,200,000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	346,680,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	79,963,325	-	219,319,087	-
	606,313,287	-	1,165,519,087	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	153,350,000	-	393,350,000	-
- Tạm ứng	268,764,046	-	177,682,696	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	110,099,940	-	124,319,704	-
- Phải thu chờ xác nhận khách hàng	108,467,558	-	3,597,269,045	-
- Phải thu khác	281,768,928	-	188,727,430	-
	922,450,472	-	4,481,348,875	-

Trong đó: Phải thu khác là các
 bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

	279,127,905	-	1,475,518,201	-
--	--------------------	----------	----------------------	----------

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	153,980,500	-	241,969,400	-
	153,980,500	-	241,969,400	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2026	128,028,255,604	24,297,313,558	15,254,507,324	13,934,113,288	301,767,554	-	181,815,957,308
Số tăng trong kỳ	-	-	3,669,897,000	33,787,037	-	-	3,703,684,037
Số giảm trong kỳ	-	-	(1,000,407,273)	-	-	-	(1,000,407,273)
Tại ngày 30/06/2026	128,028,255,604	24,297,313,558	19,924,811,597	13,967,900,305	301,767,554	-	184,519,234,072

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2026	50,099,565,857	17,204,093,001	9,295,871,188	8,166,482,609	301,767,554	-	85,067,780,209
Khấu hao trong kỳ	3,668,043,312	803,803,530	770,069,642	613,178,688	-	-	5,855,095,172
Thanh lý	-	-	(1,000,407,273)	-	-	-	(1,000,407,273)
Tại ngày 30/06/2026	53,767,609,169	18,007,896,531	11,066,348,103	8,779,661,297	301,767,554	-	89,922,468,108

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2026	77,928,689,747	7,093,220,557	5,958,636,136	5,767,630,659	-	-	96,748,177,099
Tại ngày 30/06/2026	74,260,646,435	6,289,417,027	8,858,463,494	5,188,239,008	-	-	94,596,765,964

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.979.892.728 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.440.061.913 VND.

Tài sản cố định vô hình.

	Chương trình phần mềm	Tổng
Nguyên giá	630,000,000	630,000,000
Tại ngày 01/01/2026	630,000,000	630,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-
số giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	630,000,000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	86,450,000	86,450,000
Khấu hao trong kỳ	63,000,000	63,000,000
Tại ngày 30/06/2026	149,450,000	149,450,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	543,550,000	543,550,000
Tại ngày cuối kỳ	480,550,000	480,550,000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,181,849,309	-
	2,181,849,309	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 30/06/2026 là chi phí thiết kế, thẩm định và thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy kho số 2 tại Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 07/2025/HĐKT/ASG-FIRTEC ngày 05/11/2025 với Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị phòng cháy chữa cháy

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	466,741,730	377,421,381
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	353,246,499	525,746,006
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	513,493,923	323,057,015
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	414,789,093	408,910,000
- Các khoản khác	620,518,889	773,004,370
	2,368,790,134	2,408,138,772
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9,016,203,919	9,136,685,737
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	35,935,613,996	36,551,653,094
	44,951,817,915	45,688,338,831

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

12. Các khoản vay và nợ

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	155,000,000,000	155,000,000,000	71,076,687,950	73,562,380,808	152,514,307,142	152,514,307,142
- Mbbank	40,000,000,000	40,000,000,000	48,423,015,140	50,562,380,808	37,860,634,332	37,860,634,332
- Vietcombank	-	-	7,653,672,810	-	7,653,672,810	7,653,672,810
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	46,000,000,000	46,000,000,000	15,000,000,000	23,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69,000,000,000	69,000,000,000	-	-	69,000,000,000	69,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Mbbank	4,103,859,260	4,103,859,260	2,051,929,630	2,051,929,630	4,103,859,260	4,103,859,260
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	304,593,823,687	304,593,823,687	-	1,304,227,246	303,289,596,441	303,289,596,441
- Mbbank	8,207,718,525	8,207,718,525	-	2,051,929,630	6,155,788,895	6,155,788,895
- Trái phiếu thường (*)	296,386,105,162	296,386,105,162	-	(747,702,384)	297,133,807,546	297,133,807,546
+ Mệnh giá trái phiếu	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Chi phí phát hành	(3,613,894,838)	(3,613,894,838)	-	(747,702,384)	(2,866,192,454)	(2,866,192,454)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	304,593,823,687	304,593,823,687	-	1,304,227,246	303,289,596,441	303,289,596,441
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(4,103,859,260)	(4,103,859,260)	-	-	(4,103,859,260)	(4,103,859,260)
	300,489,964,427	300,489,964,427			299,185,737,181	299,185,737,181

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội	357610.25.00 2.1517387.TD ngày 07/01/2026	37,860,634,332	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo hợp đồng tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội	1889.21.002.1 517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	6,155,788,895	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23/26/HM/CD U-ASG ngày 22/04/2026	7,653,672,810	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 03 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo hợp đồng tín dụng
4	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	01/2025/HĐV V/ASG-ASL	38,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	05 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,75%/năm	Tin chấp
5	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế	01/2023/HĐV V/ASG-CIAS	25,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tin chấp
6	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế	01/2024/HĐV V/ASG-CIAS, 02/2024/HĐV V/ASG-CIAS,	44,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tin chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8,330,144,507	8,330,144,507	7,052,214,377	7,052,214,377
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,392,963,326	1,392,963,326	2,456,445,872	2,456,445,872
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	2,270,161,946	2,270,161,946	2,025,037,740	2,025,037,740
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5,440,134,304	5,440,134,304	8,991,042,089	8,991,042,089
- Phải trả các đối tượng khác	2,518,100,885	2,518,100,885	2,856,429,109	2,856,429,109
	19,951,504,968	19,951,504,968	23,381,169,187	23,381,169,187

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 29*)

	1,475,787,648	1,475,787,648	2,571,024,863	2,571,024,863
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	913,846,133	2,349,204,234	2,482,735,161	-	780,315,206	-	45,280,824	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95,180,267	-	140,461,091	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	182,311,871	862,486,452	931,709,364	-	113,088,959	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	329,201,259	-	592,603,999	263,402,740	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11,758,181	299,852	-	11,458,329	-	-	-	-	-	-
	329,201,259	1,191,338,271	3,816,052,866	3,818,608,208	45,280,824	904,862,494	45,280,824	45,280,824	45,280,824	45,280,824	45,280,824	45,280,824

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7,552,398,736	5,702,144,912
- Lãi trái phiếu thường phải trả	3,669,863,013	3,513,698,630
- Chi phí phải trả khác	991,379,752	3,311,618,582
	12,213,641,501	12,527,462,124
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	8,039,155,790	5,778,844,110

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	405,425,454	538,718,347
- Bảo hiểm xã hội	14,445,500	14,445,500
- Bảo hiểm y tế	1,039,905	1,039,905
- Bảo hiểm thất nghiệp	299,530	299,530
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,000,000	15,000,000
- Lãi vay phải trả	932,952,055	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	151,311,707	174,532,631
	1,520,474,151	744,035,913
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	932,952,055	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	907,846,690,000	67,844,338,779	257,658,936,822	1,233,349,965,601
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	11,369,817,500	11,369,817,500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Tại ngày 30/06/2025	907,846,690,000	67,844,338,779	268,528,754,322	1,244,219,783,101
Tại ngày 01/01/2026	907,846,690,000	67,844,338,779	288,906,434,158	1,264,597,462,937
Lãi trong kỳ này	-	-	54,775,861,541	54,775,861,541
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	(952,425,000)	(952,425,000)
Tại ngày 30/06/2026	907,846,690,000	67,844,338,779	342,729,870,699	1,318,420,899,478

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83,227,000,000	9.17%	83,227,000,000	9.17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58,838,490,000	6.48%	58,838,490,000	6.48%
Cổ đông khác	765,781,200,000	84.35%	765,781,200,000	84.35%
	907,846,690,000	100.00%	907,846,690,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	907,846,690,000	907,846,690,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	907,846,690,000	907,846,690,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	71,902,500	71,902,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	71,902,500	71,902,500

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,784,669	90,784,669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	90,784,669	90,784,669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	90,784,669	90,784,669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	102,222,633,677	74,785,962,056
Dịch vụ vận tải hàng hoá	304,015,806	375,232,000
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13,965,701,281	13,944,735,124
Dịch vụ khác	1,267,960,000	4,310,758,000
Doanh thu khác	4,347,783,663	4,021,361,153
	122,108,094,427	97,438,048,333
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	49,925,991,056	43,710,407,056

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	89,744,801,989	70,847,855,658
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	289,470,679	356,679,109
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	12,668,612,676	9,774,719,228
Giá vốn dịch vụ khác	102,081,516	2,746,861,371
	102,804,966,860	83,726,115,366
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	8,591,840,521	16,905,627,440

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,328,092,205	4,940,510,000
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11,333,333,334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,615,534,200	11,521,600,400
	35,943,626,405	27,795,443,734
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	35,492,246,530	27,539,865,241

21. Chi phí tài chính

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,411,088,533	3,986,932,479
Lãi trái phiếu thường	14,132,876,713	17,656,800,469
Chi phí phát hành trái phiếu	747,702,384	1,690,400,413
Chi phí khác	234,847,590	
Dự phòng đầu tư tài chính	(37,446,433,362)	(5,545,628,193)
	(17,919,918,142)	17,788,505,168
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	2,844,461,900	2,288,339,179

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	98,531,446	88,064,001
Chi phí nhân công	8,614,910,757	8,203,520,833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	789,522,053	298,951,237
Thuế, phí và lệ phí	-	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,512,969,938	2,292,847,913
Chi phí khác bằng tiền	1,487,159,213	1,556,910,843
	13,503,093,407	12,445,294,827
Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	173,866,667	190,631,436

23. Thu nhập khác

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	245,454,545	-
Thu nhập khác	5,186,925	4,780,051
	250,641,470	4,780,051

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59,914,220,177	11,278,125,902
- Hoạt động được ưu đãi		1,139,071,284
- Hoạt động không ưu đãi	59,914,220,177	10,139,054,618
Các khoản điều chỉnh tăng	365,427,531	354,552,156
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	365,427,531	354,552,156
Các khoản điều chỉnh giảm	60,279,647,708	11,521,600,400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,615,534,200	11,521,600,400
- Chuyển lỗ các năm trước	39,664,113,508	-
Thu nhập được ưu đãi giảm thuế TNDN	-	1,139,071,284
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi (*)	10.0%	10.0%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	-	113,907,128
Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	113,907,128

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5,138,358,636
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5,138,358,636

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	5,138,358,636	(205,598,726)
	5,138,358,636	(205,598,726)

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282,828,918	412,962,912
Chi phí nhân công	15,915,419,478	12,802,974,532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,918,095,172	8,099,346,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,724,306,129	71,491,750,316
Chi phí khác bằng tiền	4,467,410,570	3,364,376,167
	116,308,060,267	96,171,410,193

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/07/2026, Công ty công bố quyết định số 15/2026/QĐ/HĐQT-ASG ký ngày 13/07/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc mua cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Logistics ASG, chi tiết:

Số lượng cổ phần đăng ký mua theo tỷ lệ sở hữu: 28.580.934 cổ phần.

Giá mua: 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số tiền thanh toán: 285.809.340.000 đồng

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

28. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Doanh thu khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102,222,633,677	304,015,806	13,965,701,281	1,267,960,000	4,347,783,663	122,108,094,427
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	102,222,633,677	304,015,806	13,965,701,281	1,267,960,000	4,347,783,663	122,108,094,427
Giá vốn bộ phận	89,744,801,989	289,470,679	12,668,612,676	102,081,516	-	102,804,966,860
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12,477,831,688	14,545,127	1,297,088,605	1,165,878,484	4,347,783,663	19,303,127,567
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						13,503,093,407
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						5,800,034,160
Doanh thu hoạt động tài chính						35,943,626,405
Chi phí tài chính						(17,919,918,142)
Thu nhập khác						250,641,470
Chi phí khác						-
Chi phí thuế TNDN hiện hành						-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						5,138,358,636
Lợi nhuận sau thuế TNDN						54,775,861,541

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	Tổ chức có liên quan đến bà Nguyễn Thị Huyền Oanh - Thành viên HĐQT (*)

(*): Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh là thành viên HĐQT từ thời điểm 26/06/2026 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-DHĐCĐ/ASG ngày 26/06/2026.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,925,991,056	43,710,407,056
Công ty Cổ phần Logistics ASG	42,346,820,040	32,439,904,708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5,714,918,324	9,655,183,326
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	500,064,320	499,390,871
Công ty TNHH Vận tải ASG	932,908,372	892,648,151
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	72,000,000	8,000,000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	359,280,000	215,280,000
Mua dịch vụ	8,591,840,521	16,905,627,440
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7,064,769,842	16,376,048,331
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1,237,600,000	172,900,000
Công ty TNHH Vận tải ASG	289,470,679	356,679,109
Trả hộ	1,776,800,521	1,076,992,586
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,397,440,938	1,009,279,943
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	294,562,519	5,894,405
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	15,491,574	10,280,708
Công ty TNHH Vận tải ASG	32,030,284	28,954,195
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	21,020,904	3,503,484
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	16,254,302	19,079,851

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính	35,492,246,530	47,987,081,334
<i>Thu nhập hợp tác kinh doanh</i>	-	11,333,333,334
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	11,333,333,334
 <i>Thu nhập nhận lợi nhuận, cổ tức</i>	 20,615,534,200	 36,653,748,000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16,888,734,200	27,417,673,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3,726,800,000	3,726,800,000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam		5,509,275,000
 <i>Lãi tiền cho vay</i>	 14,876,712,330	 -
Công ty Cổ phần Logistics ASG	14,876,712,330	-
 <i>Nhận tiền cho vay</i>	 15,000,000,000	 -
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	15,000,000,000	-
 <i>Trả tiền vay</i>	 23,000,000,000	 -
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	23,000,000,000	-
 <i>Chi phí tài chính</i>	 2,844,461,900	 2,288,339,179
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	6,523,544	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1,127,116,438	577,517,261
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1,710,821,918	1,710,821,918
 <i>Mua dịch vụ liên quan đến chi phí quản lý</i>	 343,430,787	 192,194,444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	336,230,787	192,194,444
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,200,000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15,468,181,729	10,048,955,517
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	2,112,813,992	1,174,410,705
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12,478,119,385	8,146,884,293
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	236,168,596	180,265,033
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	195,684,000	65,228,000
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13,200,000	13,200,000
Công ty TNHH Vận tải ASG	432,195,756	468,967,486
Phải thu về cho vay dài hạn	300,000,000,000	300,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300,000,000,000	300,000,000,000
<i>Thông tin khoản vay 300 tỷ:</i>		
<i>Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:</i>		
<i>Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 10%;</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	279,127,905	6,037,709,836
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	140,456,415	36,821,545
Công ty Cổ phần Logistics ASG	111,652,702	5,990,050,549
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	4,059,266	1,818,482
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	10,919,513	1,775,390
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3,503,484	3,503,484
Công ty TNHH Vận tải ASG	8,536,525	3,740,386
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4,684,931,507	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4,684,931,507	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1,475,787,648	2,571,024,863
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	19,656,000	71,064,000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,392,963,326	2,456,445,872
Công ty TNHH Vận tải ASG	63,168,322	43,514,991
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,039,155,790	5,778,844,110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	7,071,616,437	5,360,794,519
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	129,600,003
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	547,977,710	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	419,561,643	284,609,588
Công ty TNHH Vận tải ASG		3,840,000
Phải trả ngắn hạn khác	932,952,055	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	932,952,055	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	107,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	38,000,000,000	46,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69,000,000,000	69,000,000,000

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 đã được soát xét.

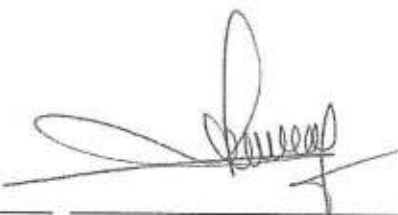
Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

Stt	Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2026 theo TT99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	
			VND			VND	VND
1	215	Phải thu về cho vay dài hạn	300,000,000,000				(300,000,000,000)
2	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300,000,000,000	300,000,000,000
3	112	Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	112	Các khoản tương đương tiền	5,018,869,863	18,869,863
4	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14,927,013,692	4,927,013,692
5				135	Phải thu ngắn hạn khác	4,481,348,875	4,481,348,875
6	136	Phải thu ngắn hạn khác	9,427,232,430				(9,427,232,430)

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2026.


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026